

(7) Văn bản số /Doc number: 24M85418/378



(8) Ngày ban hành/ issued date: 15 / 04 /2024

**KIỂM SOÁT VĂN BẢN /DOCUMENT CONTROL****(1) THÔNG TIN CHUNG /GENERAL INFORMATION**

Tên văn bản (tiếng Việt) <i>Title (in Vietnamese)</i>	Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương
Tên văn bản (tiếng Anh) <i>Title (in English)</i>	Regulation on Cash IDD loan for customers having income from Salary
Phân loại bảo mật / <i>Security Classification</i>	<input type="checkbox"/> Confidential, <input type="checkbox"/> Restricted, <input checked="" type="checkbox"/> Internal, <input type="checkbox"/> Public
Phân loại nội dung / <i>Content classification</i>	3. Business/ 3.3. Loan/ 3.3.2 Cash IDD loan
Văn bản bắt buộc theo yêu cầu pháp luật / <i>Mandatory documents as required by law</i>	<input type="checkbox"/> Không, <input checked="" type="checkbox"/> Có, căn cứ /Yes, upon: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/HQ1217/2017/QH14</li> <li>- Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng theo TT số 39/2016/TT-NHNN</li> <li>- Quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính theo TT số 43/2016/TT-NHNN; 18/2019/TT-NHNN</li> </ul>
Phân phối/ <i>Distribution</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công bố trên website: <input type="checkbox"/> Có, <input checked="" type="checkbox"/> Không <i>Publish in website</i></li> <li>- Gửi NHNN: <input type="checkbox"/> Có, <input checked="" type="checkbox"/> Không <i>Send to SBV</i></li> <li>- Gửi Đơn vị nội bộ/Send to internal units: Tất cả đơn vị</li> </ul>

**(2) TÓM TẮT VĂN BẢN / SUMMARY**

Tiếng Việt /Vietnamese	Tiếng Anh /English
Sửa đổi quy định về hồ sơ giấy tờ: SMS, POA của sản phẩm cho vay tiêu dùng cho khách hàng có nguồn thu nhập từ lương theo luồng RBP đồng nhất với quy định sản phẩm hiện tại	Amend regulations on paperwork: SMS, POA of consumer loan products for customers with income from salary under the RBP stream consistent with current product regulations

(4) Người soạn thảo 	(5) Người kiểm tra 	(6) Số MoinAir hoặc Tờ trình 24 - 85418
--	---	---

(7) Văn bản số /Doc number: 24M85418 /378

(8) Ngày ban hành/ issued date: 15/ 04 /2024

**(3) NHẬT KÝ THAY ĐỔI / CHANGE LOGS**

Số văn bản, điều khoản /Doc number, article	Ngày ban hành /Issued date	Thay đổi /Change
24M85026/374	10/04/2024	Thay thế toàn bộ /End cycle

Số văn bản /Doc number	Ngày ban hành /Issued date	Thay đổi / Change
		Ban hành lần đầu / Initial



Ghi chú:

Mục (1) đến mục (3): hoàn thiện ngay khi trình MoinAir/complete right after submitting in MoinAir

Mục (4), (5), (6): hoàn thiện khi trình ký/complete when submitting for sign.

Mục (7), (8): hoàn thiện sau khi đã ký ban hành và lấy số phê duyệt/complete after signing and getting approval number.

-----

(4) Người soạn thảo 	(5) Người kiểm tra 	(6) Số MoinAir hoặc Tờ trình 24 - 85418
--	---	---

**LOTTE FINANCE**  
Gia tăng giá trị, nâng tầm cuộc sống

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*The Socialist Republic of Viet Nam*  
*Independence – Freedom – Happiness*

Số/No: 24M85418/ 378

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v ban hành “Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương”/ Regulation on Cash IDD loan for customers having income from salary

**TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TÀI CHÍNH TNHH MTV LOTTE VIỆT NAM**  
**GENERAL DIRECTOR OF LOTTE FINANCE VIETNAM CO., LTD**

- Căn cứ Điều lệ Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lotte Việt Nam, Pursuant to the Charter of LOTTE Finance Vietnam Co., Ltd.,
- Xét đề xuất MoinAir/Tờ trình số/Upon the Proposal no./MoinAir No 24-85418

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành “Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương” kèm theo Quyết định này.  
To issue “Regulation on Cash IDD loan for customers having income from salary.” attached to the Decision

**Điều 2.** Phòng Phát triển sản phẩm và các đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức và triển khai, thực hiện văn bản này.  
Product development Department and related units and persons are responsible for implementing the regulation.

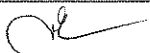
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày/Decision takes effect from: 15 / 04 /2024

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (MoC, BoS)
- Như Điều 2 (As Article 2)
- Admin, Legal

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
TÀI CHÍNH  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN  
LOTTE  
VIỆT NAM  
**KONG SUNG SIK**

Trưởng ĐVST



Phân loại bảo mật: Internal

## **QUY ĐỊNH SẢN PHẨM CHO VAY TIÊU DÙNG CHO KHÁCH HÀNG CÓ NGUỒN THU NHẬP TỪ LƯƠNG**

*Regulation on Cash IDD loan for customers having income from salary*

Số/No: 24M85418/ 378

Tổng Giám đốc quyết định ban hành Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương như sau:

### **Điều 1. Mục đích**

Ban hành quy định chi tiết về sản phẩm cho vay tiêu dùng cho Khách hàng cá nhân có nguồn thu nhập từ lương và có nhu cầu vay vốn tại Công ty tài chính TNHH MTV Lotte Việt Nam ("LOTTE Finance") để phục vụ mục đích tiêu dùng và thanh toán bảo hiểm khoản vay (nếu có).

### **Điều 2. Phạm vi áp dụng**

Quy định này được áp dụng thống nhất trên toàn hệ thống LOTTE Finance.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

- LOTTE Finance/LFVN: Công ty tài chính TNHH MTV Lotte Việt Nam
- KH: Khách hàng
- Sales: là nhân viên kinh doanh, bao gồm nhân viên bán hàng trực tiếp (DSA), nhân viên bán hàng qua điện thoại (TSA), nhân viên bán hàng của đối tác/bên thứ 3 (3rd party)
- GNTT: Giải ngân trực tiếp
- IDD LOAN: Dòng sản phẩm cho vay tiêu dùng mua hàng trả góp, giải ngân cho bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ không thuộc Chương trình hợp tác với LOTTE Finance.
- CIC-S11A: Báo cáo chi tiết quan hệ tín dụng của Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia (CIC)
- Công ty ưu tiên: Danh sách được RM thông báo từng thời kỳ.
- Công ty thông thường: Công ty đủ điều kiện xếp hạng theo quy định phân nhóm công ty của RM:
  - ✓ Có thời gian hoạt động tối thiểu 1 năm.

Trưởng DVST

Phân loại bảo mật: Internal

**Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương**

- ✓ Không có nợ xấu tại thời điểm đánh giá (theo kết quả CIC S37).
- ✓ Không nằm trong danh sách đen/ Blacklist/danh sách rửa tiền, tài trợ khủng bố.
- RM: Phòng quản trị rủi ro
- UW: Đơn vị thẩm định và phê duyệt
- TCTD: Tổ chức tín dụng
- HDLD: Hợp đồng lao động
- POA: Hồ sơ chứng minh nơi sinh sống
- CSS: Bộ chấm điểm tín dụng của LOTTE Finance
- NON CSS: Không thực hiện chấm điểm tín dụng CSS
- CBNV: cán bộ nhân viên.
- TNBQ: Thu nhập bình quân
- Thời gian làm việc: không bao gồm thời gian thử việc, học việc...
- RBP (Risk Based Pricing): Hệ thống chấm điểm tín dụng khách hàng
- Luồng RBP: Dựa trên hệ thống chấm điểm tín dụng khách hàng của LOTTE Finance tính toán và xác định lãi suất cho vay.

**Điều 4. Quy định Scheme**

STT	TIÊU CHÍ	CHI TIẾT
<b>I. Đặc điểm Scheme</b>		
1.	Tên sản phẩm, Mã sản phẩm, Số tiền vay vốn, Lãi suất, Phương thức giải ngân chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm.	
2.	Phí	Phí phạt trả nợ trước hạn: 6% * Dư nợ gốc tại thời điểm trả nợ trước hạn. Mức phí tối thiểu là 1,600,000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) hoặc theo thông báo từng thời kỳ của LOTTE Finance.
3.	Lãi chậm trả/năm	Lãi chậm trả gốc: 150%* lãi suất cho vay trong hạn /năm. Lãi chậm trả lãi: 10%/năm.


**Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương**

4. Phương thức cho vay	Cho vay từng lần theo hình thức cho vay trả góp.
5. Mục đích vay	Cho vay tiêu dùng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng, thanh toán Phí bảo hiểm (trong trường hợp KH tự nguyện mua bảo hiểm, phí bảo hiểm theo thỏa thuận giữa KH và Công ty/Đại lý bảo hiểm)
6. DTI	Theo quy định trong từng scheme <sup>1</sup> hoặc theo thông báo của RM trong từng thời kỳ
7. Phương thức giải ngân	<p>a. Sản phẩm CNTT</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải ngân trực tiếp vào tài khoản nhận lương của Khách hàng</li> </ul> <p><b>Lưu ý:</b> Chấp nhận cho phép Khách hàng thay đổi phương thức giải ngân từ tài khoản nhận lương sang tài khoản thanh toán khác của Khách hàng, trong trường hợp thông tin chủ tài khoản trên hệ thống Napas không trùng khớp hoàn toàn với họ và tên Khách hàng, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>➢ Trùng khớp họ và tên Khách hàng và có thêm các ký tự: Mr, Ms, Mrs, TKTT, KKH, VND...</li> <li>➢ Trùng khớp tên Khách hàng nhưng có Họ và/hoặc tên đệm của Khách hàng được viết tắt và/hoặc có thể có thêm các ký tự: Mr, Ms, Mrs, TKTT, KKH, VND... với điều kiện thông tin chủ tài khoản trên sao kê tài khoản (trên Chứng từ chứng minh nguồn thu nhập) cung cấp cho LOTTE Finance cũng viết tắt tương ứng.</li> </ul> <p>b. IDD LOAN</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài khoản của Khách hàng thuộc Ngân hàng không thể kết nối với hệ thống Napas dẫn tới không thể nhập liệu được thông tin tài khoản Khách hàng.</li> <li>- Phí bảo hiểm (nếu có) được chuyển cho Bên bán bảo hiểm</li> <li>- Phí bảo hiểm (nếu có) được chuyển cho Bên bán bảo hiểm</li> </ul>

<sup>1</sup> Theo chính sách hiện tại:

Thu nhập	< 7 triệu	≥ 7 triệu
DTI max	50%	70% (ngoại trừ vùng Central: 80%)

Trưởng DVST



8. Quy trình bán hàng	<p>- Công ty bán hàng theo lô: Thực hiện theo Quy trình bán sản phẩm cho vay giải ngân trực tiếp, thẻ tín dụng dành cho CBNV tại các Công ty thuộc Danh sách Công ty triển khai bán hàng theo lô có hiệu lực trong từng thời kỳ của LOTTE Finance.</p> <p>- Các công ty khác: Thực hiện theo Quy trình triển khai bán hàng đối với các sản phẩm cho vay tiêu dùng có hiệu lực trong từng thời kỳ của LOTTE Finance.</p> <p><u>Lưu ý:</u> Sales ghi chú/tích chọn Loại hình Công ty tại Phiếu Thông tin Khách hàng, DE nhập liệu Loại hình Công ty lên hệ thống LOS.</p>
<b>II. Điều kiện cho vay</b>	
1. Độ tuổi	<p>Từ đủ 20-60 (tại thời điểm kết thúc khoản vay không quá 60 tuổi)</p>
2. Lịch sử tín dụng tại các TCTD	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khách hàng không có nợ nhóm 2 trở lên tại thời điểm thẩm định và không có nợ xấu tại tất cả các TCTD trong vòng 03 năm gần nhất (theo kết quả tra cứu CIC)</li> <li>- KH không có khoản vay mới nào tại các TCTD trong vòng 1 tháng gần nhất tính đến thời điểm thẩm định khoản vay tại LOTTE Finance, trong đó không bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thẻ tín dụng; và/hoặc:</li> <li>+ Các khoản vay mới giải ngân và tất toán ngay trong 1 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ vay vốn tại LOTTE Finance; và/hoặc:</li> <li>+ Thẻ tín dụng L.card/Installment card đã được mở và đóng ngay trong 1 tháng gần nhất.</li> </ul> </li> <li>- Đối với KH có thu nhập <math>\geq 7</math> triệu, chỉ chấp nhận KH đang có khoản vay tín chấp còn dư nợ tại tối đa 3 TCTD trong đó không chấp nhận KH có khoản vay/thẻ nhận nợ gần nhất tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (FE Credit)<sup>2</sup></li> <li>- Các điều kiện khác theo thông báo của RM từng thời kỳ.</li> </ul>
3. Điều kiện về lịch sử tín dụng tại LOTTE Finance	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không thuộc danh sách Black-list của LOTTE Finance từng thời kỳ</li> <li>- Đối với KH có thu nhập <math>\geq 7</math> triệu, không chấp nhận KH đang có dư nợ tín chấp (ngoại trừ trả góp giáo dục) tại LOTTE Finance</li> </ul>

<sup>2</sup> hoặc theo thông báo của RM từng thời kỳ

**Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương**

4. Điều kiện cụ thể khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- KH có HĐLĐ chính thức (HĐLĐ có thời hạn tối thiểu 01 năm, không áp dụng cho các hợp đồng Cộng tác viên, Part-time).</li> <li>- Thời gian làm việc tại cơ quan/công ty hiện tại tối thiểu 3 tháng (không bao gồm thời gian thử việc, học việc, thử thách...).</li> <li>- Khách hàng nhận lương qua tài khoản Ngân hàng.</li> <li>- Thu nhập bình quân tối thiểu 4 triệu đồng/tháng.</li> <li>- Các điều kiện khác theo quy định tại các Phụ lục đính kèm.</li> </ul>
5. Điều kiện chung	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các điều kiện khác chi tiết tại từng Scheme cụ thể, các điều kiện chung khác theo quy định tại Quy định về cho vay tiêu dùng giải ngân trực tiếp cho KH và Quy định về cho vay mua hàng trả góp.</li> <li>- Đối với các Mã sản phẩm theo Luồng NON CSS: các điều kiện bao gồm nhưng không giới hạn về Lịch sử tín dụng, Số TCTD tối đa KH đang quan hệ vay và các điều kiện khác sẽ được thông báo bởi RM từng thời kỳ.</li> </ul>
<b>III. Hồ sơ giấy tờ/Documents</b>	
1. Hồ sơ ban đầu	<p>Phiếu thông tin KH  <i>Lưu ý: KH kê khai số thẻ BHYT/BHXH tại phần ghi chú trong phiếu Thông tin KH</i></p> <p>Hình chụp KH và NVKD</p> <p>Đối với các Mã sản phẩm NON CSS, NVKD upload file tra cứu thông tin CIC-S11A cùng hồ sơ vay vốn ban đầu (không yêu cầu chụp cùng thẻ NVKD)</p>
2. Hồ sơ vay vốn	<p>Hợp đồng cho vay tiêu dùng; và Phụ lục (nếu có)</p> <p>Giấy chứng nhận bảo hiểm/ Hợp đồng bảo hiểm khoản vay hoặc chứng từ tương đương (nếu có)</p> <p>- CMND hoặc thẻ căn cước công dân</p> <p>- Chứng minh thư quân đội (trường hợp KH là bộ đội)</p>
3. Hồ sơ nhân thân và cư trú	<p>Số hộ khẩu (Không yêu cầu nếu KH cung cấp CCCD gắn chip quét được mã QR code) hoặc màn hình/video tra cứu thông tin Bộ công an theo hướng dẫn của RM từng thời kỳ.</p> <p>Ảnh chụp màn hình tra cứu thông tin thuế bao qua ứng dụng của các nhà mạng được phép cung cấp trước giải ngân hoặc theo thông báo của RM từng thời kỳ.</p>

Trưởng DVST



Phân loại bảo mật: Internal



		<p>- Miễn cung cấp chứng từ POA trong những trường hợp sau:</p> <p>a. Khách hàng thỏa đồng thời các điều kiện sau:</p> <p>(i) Khách hàng từ 30 tuổi trở lên tính đến thời điểm nộp hồ sơ lên hệ thống và;</p> <p>(ii) Thời gian làm việc tại cơ quan/công ty hiện tại (không bao gồm thời gian thử việc, học việc, thử thách...) <math>\geq 2</math> năm.</p> <p>b. Khách hàng vay theo lộ theo Quy trình bán sản phẩm cho vay tiền mặt, thẻ tín dụng dành cho CBNV tại các Công ty thuộc danh sách công ty triển khai bán hàng theo lộ và trên xác nhận của Công ty về thông tin của CBNV đã bao gồm thông tin thường trú và tạm trú.</p> <p>- Các trường hợp còn lại nếu không cư trú cùng quận/huyện với ở địa chỉ trên Sổ hộ khẩu áp dụng POA thông thường, POA mở rộng cụ thể như sau:</p> <p>✓ Đối với các loại hóa đơn dịch vụ (điện/nước/internet/truyền hình cáp/điện thoại cố định): Khách hàng cung cấp hóa đơn của 1 kỳ trong vòng 3 tháng gần nhất có thể hiện thông tin nơi cư trú (không yêu cầu hóa đơn phải đứng tên Khách hàng/vợ/chồng/cha/mẹ/con của Khách hàng hoặc Người cùng hộ khẩu). Đồng thời KH cung cấp số điện thoại của chủ sở hữu hoặc người quản lý nơi ở/chủ sở hữu hóa đơn dịch vụ và mối quan hệ với khách hàng tại phần ghi chú trên Phiếu thông tin KH.</p> <p>✓ Các trường hợp khác: Khách hàng được phép cung cấp trước giải ngân</p> <p><b>Lưu ý:</b> Miễn cung cấp chứng từ POA và Ảnh chụp màn hình tra cứu thông tin thuê bao đối với nhóm khách hàng có thời gian làm việc <math>\geq 2</math> năm và thỏa 1 trong các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khách hàng làm việc tại Công ty ưu tiên</li> <li>- Khách hàng làm việc tại trường học, bệnh viện (phòng khám/cơ sở khám bệnh trực thuộc bệnh viện), trạm y tế ngoại trừ: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các cơ sở khám chữa bệnh thú y</li> <li>+ Các trung tâm đào tạo nghệ, việc làm, ngoại ngữ (không bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên)</li> <li>+ Các chức danh: bảo vệ, tạp vụ, lao công, cấp dưỡng hoặc các chức danh tương đương.</li> </ul> </li> <li>- Khách hàng là Cán bộ có chức danh Trưởng/phó phòng/ bộ phận trở lên.</li> </ul>
4.	Chứng từ công việc và thu nhập	<p><b>Chứng từ công việc:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp đồng lao động, Phụ lục hợp đồng lao động/Quyết định bổ nhiệm hoặc các chứng từ tương đương hoặc: BHYT còn thời hạn thể hiện tên Cơ quan/Công ty đang công tác/Trưởng hợp BHYT không thể hiện tên Cơ quan/Công ty thì chứng từ thu nhập phải thể hiện tên Cơ quan/Công ty.</li> </ul>

**Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương**

	<p>Chứng từ thu nhập: Sao kê tài khoản ngân hàng trả lương trong 3 tháng liên tục gần nhất.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp chứng từ công việc và thu nhập không thể hiện tên Cơ quan/Công ty chỉ thỏa quy định khi Bộ phận thẩm định xác minh được thông tin từ nguồn độc lập.</li> <li>- Các trường hợp sau không yêu cầu cung cấp Chứng từ công việc, Chứng từ thu nhập nêu trên:             <ul style="list-style-type: none"> <li>a. Khách hàng vay theo lô: Đại diện công ty sẽ cung cấp Xác nhận công việc theo quy trình tại Quy trình bán sản phẩm cho vay tiền mặt, thẻ tín dụng dành cho CBNV tại các Công ty thuộc danh sách công ty triển khai bán hàng theo lô hoặc:</li> <li>b. Khách hàng làm việc tại nhóm Công ty ưu đãi: Bộ phận nhân sự Công ty hỗ trợ xác nhận thông tin về công việc và thu nhập của Khách hàng.</li> <li>c. Khách hàng cung cấp Sao kê tài khoản ngân hàng trả lương trong 06 tháng gần nhất có thể hiện đầy đủ tên Cơ quan/Công ty thì có thể thay thế chứng từ chứng minh công việc (chấp nhận tên giao dịch thương mại và/hoặc tên viết tắt một số từ phổ biến hoặc không thể hiện loại hình doanh nghiệp của công ty đó: CTY (Công ty), loại hình công ty (CP, TNHH...), Việt Nam (VN,...) hoặc:</li> <li>d. KH cung cấp đồng thời:                 <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Thẻ BHYT (không yêu cầu thể hiện tên Cơ quan/Công ty)</li> <li>✓ Thẻ Nhân viên có thể hiện tên Cơ quan/Công ty hoặc logo Cơ quan/Công ty và tên đầy đủ của Khách hàng (thẻ cũng có ảnh nhân viên hoặc Thẻ giấy có ảnh nhân viên và dấu giáp lai ảnh)</li> <li>✓ Ảnh chụp Khách hàng đeo thẻ nhân viên đứng bên trong Cơ quan/Công ty, chụp cùng biển hiệu hoặc logo Cơ quan/Công ty.</li> <li>✓ Sao kê tài khoản Ngân hàng trả lương trong 6 tháng (không yêu cầu thể hiện tên Cơ quan/Công ty).</li> <li>✓ Ảnh chụp màn hình VSSID có thể hiện thông tin lương và quá trình công tác.</li> <li>✓ Sales thông báo cho KH mang theo hồ sơ bản cứng để Fields kiểm tra trực tiếp khi thực địa.</li> </ul> </li> </ul> </li> </ul> <p>Đối với trường hợp sao kê không thể hiện nội dung Lương, thì có thể áp dụng theo mục d bên trên.</p>
<p>5. Hồ sơ mục đích sử dụng vốn (Chỉ áp dụng cho IDDL OAN)</p>	<p>Hợp đồng mua bán dịch vụ/hàng hóa (Cung cấp trước giải ngân)</p>

Trưởng DVST



Phân loại bảo mật: Internal

**Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương**

**Điều 5. Văn bản liên quan**

**1. Văn bản pháp luật liên quan:**

Loại văn bản	Số văn bản	Cơ quan ban hành	Chủ đề	Quan hệ
Luật	47/2010/HQ12 17/2017/QH14	Quốc hội	Luật các tổ chức tín dụng	Căn cứ
Thông tư	39/2016/TT-NHNN	Ngân hàng Nhà nước	Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng	Căn cứ
Thông tư	43/2016/TT-NHNN; 18/2019/TT-NHNN	Ngân hàng Nhà nước	Quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính	Căn cứ

**2. Văn bản này thay thế các văn bản sau**

Loại văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Chủ đề
Quy định	24M85026/374	10/04/2024	Tổng Giám đốc	Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương

**3. Văn bản liên quan khác:**

Loại văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Chủ đề
Quy định	23M73418/251	31/08/2023	Tổng Giám đốc	Quy định về cho vay tiêu dùng

**Điều 6. Phụ lục, mẫu biểu kèm theo**

STT	Mã hiệu	Tên văn bản
01	Phụ lục 01	Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương theo lương thông thường
02	Phụ lục 02	Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương theo lương RBP

**Điều 7. Điều khoản thi hành**

Các Đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức, triển khai và thực hiện theo đúng quy định này.

*Quy định này đã được Tổng giám đốc ký ban hành theo Quyết định số 24M85418/ 378 ngày 15 tháng 04 năm 2024.*

Trương DVST

Phân loại bảo mật: Internal

**PHỤ LỤC 01: KHÁCH HÀNG CÓ NGUỒN THU NHẬP TỪ LƯƠNG THEO LƯƠNG THÔNG THƯỜNG**

Quy định chi tiết Phương thức giải ngân, Kênh bán, Mã sản phẩm, Số tiền vay vốn, Lãi suất, Thời hạn vay

(Ban hành kèm theo QĐSP cho vay tiêu dùng cho Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương số 24M85418/378 )

**1. Phân nhóm Khách hàng:**

Thời gian làm việc tại công ty hiện tại (X) <sup>3</sup>	ĐỐI TƯỢNG Khách hàng	Phân nhóm KH
$X \geq 2$ năm	Khách hàng thuộc một trong các đối tượng ưu tiên sau: - Khách hàng làm việc tại Công ty ưu tiên - Khách hàng làm việc tại trường học, bệnh viện (phòng khám/cơ sở khám bệnh trực thuộc bệnh viện), trạm y tế ngoại trừ: + Các cơ sở khám chữa bệnh thú y + Các trung tâm đào tạo nghề, việc làm, ngoại ngữ (không bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên) + Các chức danh: bảo vệ, tạp vụ, lao công, cấp dưỡng hoặc các chức danh tương đương - Khách hàng là Cán bộ có chức danh Trưởng/phó phòng/bộ phận trở lên.	A
$1 \text{ năm} \leq X < 2 \text{ năm}$	Các đối tượng còn lại	B
$3 \text{ tháng} \leq X < 1 \text{ năm}$	Tất cả	C
		D

<sup>3</sup> Căn cứ theo các chứng từ Khách hàng cung cấp

*Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương*

**2. Mã sản phẩm, Số tiền vay vốn, Lãi suất, Thời hạn vay lương hồ sơ qua CSS**

**a. Đối với Khách hàng Nữ:**

Nhóm	Thu nhập (triệu đồng)	Dòng sản phẩm GNTT		Mã sản phẩm	Dòng sản phẩm IDD		Số tiền cho vay Tối thiểu-Tối đa (Triệu đồng)	Số kỳ trả nợ	Lãi suất (%/năm)
		Mã sản phẩm	Tên sản phẩm		Mã sản phẩm	Tên sản phẩm			
A	≥4	SA058	SA058-LUONG A-4TR NỮ	IS069	IS069-IDD LUONG A-4TR NỮ	10-50	6-36	55%	
	≥7	SA059	SA059-LUONG A-7TR NỮ	IS070	IS070-IDD LUONG A-7TR NỮ			41%	
	≥9	SA060	SA060-LUONG A-9TR NỮ	IS071	IS071-IDD LUONG A-9TR NỮ			37%	
	≥11	SA061	SA061-LUONG A-11TR NỮ	IS072	IS072-IDD LUONG A-11TR NỮ	34%			
	≥13	SA062	SA062-LUONG A-13TR NỮ	IS073	IS073-IDD LUONG A-13TR NỮ	30%			
	≥17	SA063	SA063-LUONG A-17TR NỮ	IS074	IS074-IDD LUONG A-17TR NỮ	27%			
	≥22	SA064	SA064-LUONG A-22TR NỮ	IS075	IS075-IDD LUONG A-22TR NỮ	23%			
	≥27	SA065	SA065-LUONG A-27TR NỮ	IS076	IS076-IDD LUONG A-27TR NỮ	20%			
	≥4	SA066	SA066-LUONG B-4TR NỮ	IS077	IS077-IDD LUONG B-4TR NỮ	10-50		55%	
	≥7	SA067	SA067-LUONG B-7TR NỮ	IS078	IS078-IDD LUONG B-7TR NỮ			44%	
≥9	SA068	SA068-LUONG B-9TR NỮ	IS079	IS079-IDD LUONG B-9TR NỮ	40%				
B	≥11	SA069	SA069-LUONG B-11TR NỮ	IS080	IS080-IDD LUONG B-11TR NỮ	10-100	37%		
	≥13	SA070	SA070-LUONG B-13TR NỮ	IS081	IS081-IDD LUONG B-13TR NỮ		33%		
	≥17	SA071	SA071-LUONG B-17TR NỮ	IS082	IS082-IDD LUONG B-17TR NỮ		30%		
	≥22	SA072	SA072-LUONG B-22TR NỮ	IS083	IS083-IDD LUONG B-22TR NỮ		26%		
	≥27	SA073	SA073-LUONG B-27TR NỮ	IS084	IS084-IDD LUONG B-27TR NỮ		23%		
	≥4	SA074	SA074-LUONG C-4TR NỮ	IS085	IS085-IDD LUONG C-4TR NỮ		10-50	59%	
	≥7	SA075	SA075-LUONG C-7TR NỮ	IS086	IS086-IDD LUONG C-7TR NỮ			52%	
≥9	SA076	SA076-LUONG C-9TR NỮ	IS087	IS087-IDD LUONG C-9TR NỮ	45%				
≥11	SA077	SA077-LUONG C-11TR NỮ	IS088	IS088-IDD LUONG C-11TR NỮ	43%				
C	≥13	SA078	SA078-LUONG C-13TR NỮ	IS089	IS089-IDD LUONG C-13TR NỮ	10-100	40%		
	≥17	SA079	SA079-LUONG C-17TR NỮ	IS090	IS090-IDD LUONG C-17TR NỮ		36%		
	≥22	SA080	SA080-LUONG C-22TR NỮ	IS091	IS091-IDD LUONG C-22TR NỮ		30%		
	≥27	SA081	SA081-LUONG C-27TR NỮ	IS092	IS092-IDD LUONG C-27TR NỮ		27%		

Trưởng DVST

Phân loại bảo mật: Internal

**Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương**

D	≥4	SAI22- LƯƠNG C-4TR NỮ >24M	IS133	IS133-IDD LƯƠNG C-4TR NỮ >24M	10-50	25-36	59%				
	≥7	SAI23- LƯƠNG C-7TR NỮ >24M	IS134	IS134-IDD LƯƠNG C-7TR NỮ >24M	10-100		54%				
	≥9	SAI24- LƯƠNG C-9TR NỮ >24M	IS135	IS135-IDD LƯƠNG C-9TR NỮ >24M			47%				
	≥11	SAI25- LƯƠNG C-11TR NỮ >24M	IS136	IS136-IDD LƯƠNG C-11TR NỮ >24M			45%				
	≥13	SAI26- LƯƠNG C-13TR NỮ >24M	IS137	IS137-IDD LƯƠNG C-13TR NỮ >24M			42%				
	≥17	SAI27- LƯƠNG C-17TR NỮ >24M	IS138	IS138-IDD LƯƠNG C-17TR NỮ >24M			38%				
	≥22	SAI28- LƯƠNG C-22TR NỮ >24M	IS139	IS139-IDD LƯƠNG C-22TR NỮ >24M			32%				
	≥27	SAI29- LƯƠNG C-27TR NỮ >24M	IS140	IS140-IDD LƯƠNG C-27TR NỮ >24M			29%				
	≥4	SA082- LƯƠNG D-4TR NỮ	IS093	IS093-IDD LƯƠNG D-4TR NỮ			10-50	6-24	59%		
	≥7	SA083- LƯƠNG D-7TR NỮ	IS094	IS094-IDD LƯƠNG D-7TR NỮ			10-100		55%		
	≥9	SA084- LƯƠNG D-9TR NỮ	IS095	IS095-IDD LƯƠNG D-9TR NỮ					49%		
	≥11	SA085- LƯƠNG D-11TR NỮ	IS096	IS096-IDD LƯƠNG D-11TR NỮ					46%		
	≥13	SA086- LƯƠNG D-13TR NỮ	IS097	IS097-IDD LƯƠNG D-13TR NỮ					43%		
	≥17	SA087- LƯƠNG D-17TR NỮ	IS098	IS098-IDD LƯƠNG D-17TR NỮ					39%		
	≥22	SA088- LƯƠNG D-22TR NỮ	IS099	IS099-IDD LƯƠNG D-22TR NỮ					30%		
	≥27	SA089- LƯƠNG D-27TR NỮ	IS100	IS100-IDD LƯƠNG D-27TR NỮ					28%		
	≥4	SAI30- LƯƠNG D-4TR NỮ >24M	IS141	IS141-IDD LƯƠNG D-4TR NỮ >24M					10-50	25-36	59%
	≥7	SAI31- LƯƠNG D-7TR NỮ >24M	IS142	IS142-IDD LƯƠNG D-7TR NỮ >24M					10-100		59%
	≥9	SAI32- LƯƠNG D-9TR NỮ >24M	IS143	IS143-IDD LƯƠNG D-9TR NỮ >24M							53%
	≥11	SAI33- LƯƠNG D-11TR NỮ >24M	IS144	IS144-IDD LƯƠNG D-11TR NỮ >24M							50%
	≥13	SAI34- LƯƠNG D-13TR NỮ >24M	IS145	IS145-IDD LƯƠNG D-13TR NỮ >24M							47%
	≥17	SAI35- LƯƠNG D-17TR NỮ >24M	IS146	IS146-IDD LƯƠNG D-17TR NỮ >24M							43%
	≥22	SAI36- LƯƠNG D-22TR NỮ >24M	IS147	IS147-IDD LƯƠNG D-22TR NỮ >24M							34%
	≥27	SAI37- LƯƠNG D-27TR NỮ >24M	IS148	IS148-IDD LƯƠNG D-27TR NỮ >24M							32%

Trưởng DVST

Phân loại bảo mật: Internal

**Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương**

**b. Đối với khách hàng Nam**

Nhóm	Thu nhập (triệu đồng)	Dòng sản phẩm GNTT		Dòng sản phẩm IDD		Số tiền cho vay Tối thiểu-Tối đa (triệu đồng)	Số kỳ trả nợ	Lãi suất (%/năm)	
		Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm				
A	≥4	SA090	SA090-LUÔNG A-4TR NAM	IS101	IS101-IDDD LUÔNG A-4TR NAM	10-50	6-36	55%	
	≥7	SA091	SA091-LUÔNG A-7TR NAM	IS102	IS102-IDDD LUÔNG A-7TR NAM			42%	
	≥9	SA092	SA092-LUÔNG A-9TR NAM	IS103	IS103-IDDD LUÔNG A-9TR NAM	38%			
	≥11	SA093	SA093-LUÔNG A-11TR NAM	IS104	IS104-IDDD LUÔNG A-11TR NAM	35%			
	≥13	SA094	SA094-LUÔNG A-13TR NAM	IS105	IS105-IDDD LUÔNG A-13TR NAM	31%			
	≥17	SA095	SA095-LUÔNG A-17TR NAM	IS106	IS106-IDDD LUÔNG A-17TR NAM	28%			
	≥22	SA096	SA096-LUÔNG A-22TR NAM	IS107	IS107-IDDD LUÔNG A-22TR NAM	24%			
	≥27	SA097	SA097-LUÔNG A-27TR NAM	IS108	IS108-IDDD LUÔNG A-27TR NAM	21%			
	≥4	SA098	SA098-LUÔNG B-4TR NAM	IS109	IS109-IDDD LUÔNG B-4TR NAM	10-50		58%	
	≥7	SA099	SA099-LUÔNG B-7TR NAM	IS110	IS110-IDDD LUÔNG B-7TR NAM			45%	
B	≥9	SA100	SA100-LUÔNG B-9TR NAM	IS111	IS111-IDDD LUÔNG B-9TR NAM	10-100	42%		
	≥11	SA101	SA101-LUÔNG B-11TR NAM	IS112	IS112-IDDD LUÔNG B-11TR NAM		39%		
	≥13	SA102	SA102-LUÔNG B-13TR NAM	IS113	IS113-IDDD LUÔNG B-13TR NAM		35%		
	≥17	SA103	SA103-LUÔNG B-17TR NAM	IS114	IS114-IDDD LUÔNG B-17TR NAM		31%		
	≥22	SA104	SA104-LUÔNG B-22TR NAM	IS115	IS115-IDDD LUÔNG B-22TR NAM		27%		
	≥27	SA105	SA105-LUÔNG B-27TR NAM	IS116	IS116-IDDD LUÔNG B-27TR NAM		24%		
	≥4	SA106	SA106-LUÔNG C-4TR NAM	IS117	IS117-IDDD LUÔNG C-4TR NAM		10-50	59%	
	≥7	SA107	SA107-LUÔNG C-7TR NAM	IS118	IS118-IDDD LUÔNG C-7TR NAM			52%	
	C	≥9	SA108	SA108-LUÔNG C-9TR NAM	IS119		IS119-IDDD LUÔNG C-9TR NAM	10-100	47%
		≥11	SA109	SA109-LUÔNG C-11TR NAM	IS120		IS120-IDDD LUÔNG C-11TR NAM		45%
≥13		SA110	SA110-LUÔNG C-13TR NAM	IS121	IS121-IDDD LUÔNG C-13TR NAM	42%			
≥17		SA111	SA111-LUÔNG C-17TR NAM	IS122	IS122-IDDD LUÔNG C-17TR NAM	37%			
≥22		SA112	SA112-LUÔNG C-22TR NAM	IS123	IS123-IDDD LUÔNG C-22TR NAM	31%			
≥27		SA113	SA113-LUÔNG C-27TR NAM	IS124	IS124-IDDD LUÔNG C-27TR NAM	27%			
C		≥4	SA138	SA138-LUÔNG C-4TR NAM >24M	IS149	IS149-IDDD LUÔNG C-4TR NAM >24M	10-50		25-
		≥7	SA139	SA139-LUÔNG C-7TR NAM >24M	IS150	IS150-IDDD LUÔNG C-7TR NAM >24M			36

Truong DVST

Phân loại bảo mật: Internal

**Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương**

	≥9	SAI40	SAI40- LƯƠNG C-9TR NAM >24M	IS151	IS151-IDD LƯƠNG C-9TR NAM >24M			51%
	≥11	SAI41	SAI41- LƯƠNG C-11TR NAM >24M	IS152	IS152-IDD LƯƠNG C-11TR NAM >24M			49%
	≥13	SAI42	SAI42- LƯƠNG C-13TR NAM >24M	IS153	IS153-IDD LƯƠNG C-13TR NAM >24M			46%
	≥17	SAI43	SAI43- LƯƠNG C-17TR NAM >24M	IS154	IS154-IDD LƯƠNG C-17TR NAM >24M			41%
	≥22	SAI44	SAI44- LƯƠNG C-22TR NAM >24M	IS155	IS155-IDD LƯƠNG C-22TR NAM >24M			35%
	≥27	SAI45	SAI45- LƯƠNG C-27TR NAM >24M	IS156	IS156-IDD LƯƠNG C-27TR NAM >24M			31%
	≥4	SAI14	SAI14- LƯƠNG D-4TR NAM	IS125	IS125-IDD LƯƠNG D-4TR NAM	10-50		59%
	≥7	SAI15	SAI15- LƯƠNG D-7TR NAM	IS126	IS126-IDD LƯƠNG D-7TR NAM			55%
	≥9	SAI16	SAI16- LƯƠNG D-9TR NAM	IS127	IS127-IDD LƯƠNG D-9TR NAM			50%
	≥11	SAI17	SAI17- LƯƠNG D-11TR NAM	IS128	IS128-IDD LƯƠNG D-11TR NAM			47%
	≥13	SAI18	SAI18- LƯƠNG D-13TR NAM	IS129	IS129-IDD LƯƠNG D-13TR NAM	10-100	6-24	44%
	≥17	SAI19	SAI19- LƯƠNG D-17TR NAM	IS130	IS130-IDD LƯƠNG D-17TR NAM			40%
	≥22	SAI20	SAI20- LƯƠNG D-22TR NAM	IS131	IS131-IDD LƯƠNG D-22TR NAM			31%
	≥27	SAI21	SAI21- LƯƠNG D-27TR NAM	IS132	IS132-IDD LƯƠNG D-27TR NAM			29%

Trương DVST



Phân loại bảo mật: Internal



3. Mã sản phẩm, Số tiền vay vốn, Lãi suất, Thời hạn vay lương hồ sơ NON CSS<sup>4</sup>

a. Đối với khách hàng Nữ

Nhóm	Thu nhập (triệu đồng)	Dòng sản phẩm GNTT		Dòng sản phẩm IDD		Số tiền cho vay Tối thiểu-Tối đa (triệu đồng)	Số kỳ trả nợ	Lãi suất (%/năm)
		Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm			
A	≥4	1L025	1L025- LƯƠNG A-4TR NONCSS NỮ	1L25I	1L25I-IDD LƯƠNG A-4TR NONCSS NỮ	10-50	6-36	55%
	≥7	1L026	1L026- LƯƠNG A-7TR NONCSS NỮ	1L26I	1L26I-IDD LƯƠNG A-7TR NONCSS NỮ	10-100		41%
	≥9	1L027	1L027- LƯƠNG A-9TR NONCSS NỮ	1L27I	1L27I-IDD LƯƠNG A-9TR NONCSS NỮ			37%
	≥11	1L028	1L028- LƯƠNG A-11TR NONCSS NỮ	1L28I	1L28I-IDD LƯƠNG A-11TR NONCSS NỮ			34%
	≥13	1L029	1L029- LƯƠNG A-13TR NONCSS NỮ	1L29I	1L29I-IDD LƯƠNG A-13TR NONCSS NỮ			30%
	≥17	1L030	1L030- LƯƠNG A-17TR NONCSS NỮ	1L30I	1L30I-IDD LƯƠNG A-17TR NONCSS NỮ			27%
	≥22	1L031	1L031- LƯƠNG A-22TR NONCSS NỮ	1L31I	1L31I-IDD LƯƠNG A-22TR NONCSS NỮ			23%
	≥27	1L032	1L032- LƯƠNG A-27TR NONCSS NỮ	1L32I	1L32I-IDD LƯƠNG A-27TR NONCSS NỮ			20%
	≥4	1L033	1L033- LƯƠNG B-4TR NONCSS NỮ	1L33I	1L33I-IDD LƯƠNG B-4TR NONCSS NỮ			55%
	≥7	1L034	1L034- LƯƠNG B-7TR NONCSS NỮ	1L34I	1L34I-IDD LƯƠNG B-7TR NONCSS NỮ			44%
B	≥9	1L035	1L035- LƯƠNG B-9TR NONCSS NỮ	1L35I	1L35I-IDD LƯƠNG B-9TR NONCSS NỮ		40%	
	≥11	1L036	1L036- LƯƠNG B-11TR NONCSS NỮ	1L36I	1L36I-IDD LƯƠNG B-11TR NONCSS NỮ	37%		
	≥13	1L037	1L037- LƯƠNG B-13TR NONCSS NỮ	1L37I	1L37I-IDD LƯƠNG B-13TR NONCSS NỮ	33%		
	≥17	1L038	1L038- LƯƠNG B-17TR NONCSS NỮ	1L38I	1L38I-IDD LƯƠNG B-17TR NONCSS NỮ	30%		

<sup>4</sup> Triển khai bán khi có thông báo của phòng Phát triển sản phẩm từng thời kỳ

**Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương**

C	≥22	1L039	1L039- LƯƠNG B-22TR NONCSS NỮ	1L39I	1L39I-IIDD LƯƠNG B-22TR NONCSS NỮ	10-50	6-24	26%			
	≥27	1L040	1L040- LƯƠNG B-27TR NONCSS NỮ	1L40I	1L40I-IIDD LƯƠNG B-27TR NONCSS NỮ			23%			
	≥4	1L041	1L041- LƯƠNG C-4TR NONCSS NỮ	1L41I	1L41I-IIDD LƯƠNG C-4TR NONCSS NỮ			59%			
	≥7	1L042	1L042- LƯƠNG C-7TR NONCSS NỮ	1L42I	1L42I-IIDD LƯƠNG C-7TR NONCSS NỮ			52%			
	≥9	1L043	1L043- LƯƠNG C-9TR NONCSS NỮ	1L43I	1L43I-IIDD LƯƠNG C-9TR NONCSS NỮ			45%			
	≥11	1L044	1L044- LƯƠNG C-11TR NONCSS NỮ	1L44I	1L44I-IIDD LƯƠNG C-11TR NONCSS NỮ			43%			
	≥13	1L045	1L045- LƯƠNG C-13TR NONCSS NỮ	1L45I	1L45I-IIDD LƯƠNG C-13TR NONCSS NỮ			40%			
	≥17	1L046	1L046- LƯƠNG C-17TR NONCSS NỮ	1L46I	1L46I-IIDD LƯƠNG C-17TR NONCSS NỮ			36%			
	≥22	1L047	1L047- LƯƠNG C-22TR NONCSS NỮ	1L47I	1L47I-IIDD LƯƠNG C-22TR NONCSS NỮ			30%			
	≥27	1L048	1L048- LƯƠNG C-27TR NONCSS NỮ	1L48I	1L48I-IIDD LƯƠNG C-27TR NONCSS NỮ			27%			
C	≥4	1L089	1L089- LƯƠNG C-4TR NONCSS NỮ >24M	1L89I	1L89I-IIDD LƯƠNG C-4TR NONCSS NỮ >24M	10-50	6-24	59%			
	≥7	1L090	1L090- LƯƠNG C-7TR NONCSS NỮ >24M	1L90I	1L90I-IIDD LƯƠNG C-7TR NONCSS NỮ >24M			54%			
	≥9	1L091	1L091- LƯƠNG C-9TR NONCSS NỮ >24M	1L91I	1L91I-IIDD LƯƠNG C-9TR NONCSS NỮ >24M			47%			
	≥11	1L092	1L092- LƯƠNG C-11TR NONCSS NỮ >24M	1L92I	1L92I-IIDD LƯƠNG C-11TR NONCSS NỮ >24M			45%			
	≥13	1L093	1L093- LƯƠNG C-13TR NONCSS NỮ >24M	1L93I	1L93I-IIDD LƯƠNG C-13TR NONCSS NỮ >24M			42%			
	≥17	1L094	1L094- LƯƠNG C-17TR NONCSS NỮ >24M	1L94I	1L94I-IIDD LƯƠNG C-17TR NONCSS NỮ >24M			38%			
	≥22	1L095	1L095- LƯƠNG C-22TR NONCSS NỮ >24M	1L95I	1L95I-IIDD LƯƠNG C-22TR NONCSS NỮ >24M			32%			
	≥27	1L096	1L096- LƯƠNG C-27TR NONCSS NỮ >24M	1L96I	1L96I-IIDD LƯƠNG C-27TR NONCSS NỮ >24M			29%			
	D	≥4	1L049	1L049- LƯƠNG D-4TR NONCSS NỮ	1L49I			1L49I-IIDD LƯƠNG D-4TR NONCSS NỮ	10-50	6-24	59%
		≥7	1L050	1L050- LƯƠNG D-7TR NONCSS NỮ	1L50I			1L50I-IIDD LƯƠNG D-7TR NONCSS NỮ			55%

Trương DVST

Phân loại bảo mật: Internal

**Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương**

					NỮ				
≥9	1L051	1L051- LƯƠNG D-9TR NONCSS NỮ	1L511	1L511-IIDD LƯƠNG D-9TR NONCSS NỮ				49%	
≥11	1L052	1L052- LƯƠNG D-11TR NONCSS NỮ	1L521	1L521-IIDD LƯƠNG D-11TR NONCSS NỮ				46%	
≥13	1L053	1L053- LƯƠNG D-13TR NONCSS NỮ	1L531	1L531-IIDD LƯƠNG D-13TR NONCSS NỮ				43%	
≥17	1L054	1L054- LƯƠNG D-17TR NONCSS NỮ	1L541	1L541-IIDD LƯƠNG D-17TR NONCSS NỮ				39%	
≥22	1L055	1L055- LƯƠNG D-22TR NONCSS NỮ	1L551	1L551-IIDD LƯƠNG D-22TR NONCSS NỮ				30%	
≥27	1L056	1L056- LƯƠNG D-27TR NONCSS NỮ	1L561	1L561-IIDD LƯƠNG D-27TR NONCSS NỮ				28%	
≥4	1L097	1L097- LƯƠNG D-4TR NONCSS NỮ	1L971	1L971-IIDD LƯƠNG C-4TR NONCSS NỮ >24M	10-50			59%	
≥7	1L098	1L098- LƯƠNG D-7TR NONCSS NỮ	1L981	1L981-IIDD LƯƠNG C-7TR NONCSS NỮ >24M				59%	
≥9	1L099	1L099- LƯƠNG D-9TR NONCSS NỮ	1L991	1L991-IIDD LƯƠNG C-9TR NONCSS NỮ >24M				53%	
≥11	1L100	1L100- LƯƠNG D-11TR NONCSS NỮ	1M011	1M011-IIDD LƯƠNG C-11TR NONCSS NỮ >24M				50%	
≥13	1L101	1L101- LƯƠNG D-13TR NONCSS NỮ	1M021	1M021-IIDD LƯƠNG C-13TR NONCSS NỮ >24M	10-100			47%	
≥17	1L102	1L102- LƯƠNG D-17TR NONCSS NỮ	1M031	1M031-IIDD LƯƠNG C-17TR NONCSS NỮ >24M				43%	
≥22	1L103	1L103- LƯƠNG D-22TR NONCSS NỮ	1M041	1M041-IIDD LƯƠNG C-22TR NONCSS NỮ >24M				34%	
≥27	1L104	1L104- LƯƠNG D-27TR NONCSS NỮ	1M051	1M051-IIDD LƯƠNG C-27TR NONCSS NỮ >24M				32%	

Trương DVST

Phân loại bảo mật: Internal

*Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương*

**b. Đối với khách hàng Nam**

Nhóm	Thu nhập (triệu đồng)	Dòng sản phẩm GNTT		Mã sản phẩm	Dòng sản phẩm IDD		Số tiền cho vay Tối thiểu - Tối đa (triệu đồng)	Số kỳ trả nợ	Lãi suất (%/năm)
		Mã sản phẩm	Tên sản phẩm		Mã sản phẩm	Tên sản phẩm			
A	≥4	IL057	IL057- LƯƠNG A-4TR NONCSS NAM	IL571	IL571-IDD LƯƠNG A-4TR NONCSS NAM	10-50	6-36	55%	
	≥7	IL058	IL058- LƯƠNG A-7TR NONCSS NAM	IL581	IL581-IDD LƯƠNG A-7TR NONCSS NAM			42%	
	≥9	IL059	IL059- LƯƠNG A-9TR NONCSS NAM	IL591	IL591-IDD LƯƠNG A-9TR NONCSS NAM			38%	
	≥11	IL060	IL060- LƯƠNG A-11TR NONCSS NAM	IL601	IL601-IDD LƯƠNG A-11TR NONCSS NAM	35%			
	≥13	IL061	IL061- LƯƠNG A-13TR NONCSS NAM	IL611	IL611-IDD LƯƠNG A-13TR NONCSS NAM	31%			
	≥17	IL062	IL062- LƯƠNG A-17TR NONCSS NAM	IL621	IL621-IDD LƯƠNG A-17TR NONCSS NAM	28%			
	≥22	IL063	IL063- LƯƠNG A-22TR NONCSS NAM	IL631	IL631-IDD LƯƠNG A-22TR NONCSS NAM	24%			
	≥27	IL064	IL064- LƯƠNG A-27TR NONCSS NAM	IL641	IL641-IDD LƯƠNG A-27TR NONCSS NAM	21%			
	≥4	IL065	IL065- LƯƠNG B-4TR NONCSS NAM	IL651	IL651-IDD LƯƠNG B-4TR NONCSS NAM	10-50		58%	
≥7	IL066	IL066- LƯƠNG B-7TR NONCSS NAM	IL661	IL661-IDD LƯƠNG B-7TR NONCSS NAM	45%				
≥9	IL067	IL067- LƯƠNG B-9TR NONCSS NAM	IL671	IL671-IDD LƯƠNG B-9TR NONCSS NAM	42%				
≥11	IL068	IL068- LƯƠNG B-11TR NONCSS NAM	IL681	IL681-IDD LƯƠNG B-11TR NONCSS NAM	39%				
≥13	IL069	IL069- LƯƠNG B-13TR NONCSS NAM	IL691	IL691-IDD LƯƠNG B-13TR NONCSS NAM	35%				
B	≥17	IL070	IL070- LƯƠNG B-17TR NONCSS NAM	IL701	IL701-IDD LƯƠNG B-17TR NONCSS NAM	10-100	31%		
	≥22	IL071	IL071- LƯƠNG B-22TR NONCSS NAM	IL711	IL711-IDD LƯƠNG B-22TR NONCSS NAM		27%		
	≥27	IL072	IL072- LƯƠNG B-27TR NONCSS NAM	IL721	IL721-IDD LƯƠNG B-27TR NONCSS NAM		24%		
	≥4	IL073	IL073- LƯƠNG C-4TR NONCSS NAM	IL731	IL731-IDD LƯƠNG C-4TR NONCSS NAM		59%		
	≥7	IL074	IL074- LƯƠNG C-7TR NONCSS NAM	IL741	IL741-IDD LƯƠNG C-7TR NONCSS NAM		52%		
C	≥9	IL075	IL075- LƯƠNG C-9TR NONCSS NAM	IL751	IL751-IDD LƯƠNG C-9TR NONCSS NAM	10-100	6-24	47%	

*Tương DVST*

*Phân loại bảo mật: Internal*

**Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương**

C	≥11	IL076	IL076- LƯƠNG C-11TR NONCSS NAM	IL76I	IL76I-IDD LƯƠNG C-11TR NONCSS NAM	10-100	25-36	45%
	≥13	IL077	IL077- LƯƠNG C-13TR NONCSS NAM	IL77I	IL77I-IDD LƯƠNG C-13TR NONCSS NAM			42%
	≥17	IL078	IL078- LƯƠNG C-17TR NONCSS NAM	IL78I	IL78I-IDD LƯƠNG C-17TR NONCSS NAM			37%
	≥22	IL079	IL079- LƯƠNG C-22TR NONCSS NAM	IL79I	IL79I-IDD LƯƠNG C-22TR NONCSS NAM			31%
	≥27	IL080	IL080- LƯƠNG C-27TR NONCSS NAM	IL80I	IL80I-IDD LƯƠNG C-27TR NONCSS NAM			27%
	≥4	IL105	IL105- LƯƠNG C-4TR NONCSS NAM >24M	IM06I	IM06I-IDD LƯƠNG C-4TR NONCSS NAM >24M			59%
	≥7	IL106	IL106- LƯƠNG C-7TR NONCSS NAM >24M	IM07I	IM07I-IDD LƯƠNG C-7TR NONCSS NAM >24M			59%
	≥9	IL107	IL107- LƯƠNG C-9TR NONCSS NAM >24M	IM08I	IM08I-IDD LƯƠNG C-9TR NONCSS NAM >24M			51%
	≥11	IL108	IL108- LƯƠNG C-11TR NONCSS NAM >24M	IM09I	IM09I-IDD LƯƠNG C-11TR NONCSS NAM >24M			49%
	≥13	IL109	IL109- LƯƠNG C-13TR NONCSS NAM >24M	IM10I	IM10I-IDD LƯƠNG C-13TR NONCSS NAM >24M			46%
≥17	IL110	IL110- LƯƠNG C-17TR NONCSS NAM >24M	IM11I	IM11I-IDD LƯƠNG C-17TR NONCSS NAM >24M	41%			
≥22	IL111	IL111- LƯƠNG C-22TR NONCSS NAM >24M	IM12I	IM12I-IDD LƯƠNG C-22TR NONCSS NAM >24M	35%			
≥27	IL112	IL112- LƯƠNG C-27TR NONCSS NAM >24M	IM13I	IM13I-IDD LƯƠNG C-27TR NONCSS NAM >24M	31%			
D	≥4	IL081	IL081- LƯƠNG D-4TR NONCSS NAM	IL81I	IL81I-IDD LƯƠNG D-4TR NONCSS NAM	10-50	6-24	59%
	≥7	IL082	IL082- LƯƠNG D-7TR NONCSS NAM	IL82I	IL82I-IDD LƯƠNG D-7TR NONCSS NAM	55%		
	≥9	IL083	IL083- LƯƠNG D-9TR NONCSS NAM	IL83I	IL83I-IDD LƯƠNG D-9TR NONCSS NAM	50%		
	≥11	IL084	IL084- LƯƠNG D-11TR NONCSS NAM	IL84I	IL84I-IDD LƯƠNG D-11TR NONCSS NAM	47%		
	≥13	IL085	IL085- LƯƠNG D-13TR NONCSS NAM	IL85I	IL85I-IDD LƯƠNG D-13TR NONCSS NAM	44%		
	≥17	IL086	IL086- LƯƠNG D-17TR NONCSS NAM	IL86I	IL86I-IDD LƯƠNG D-17TR NONCSS NAM	40%		
	≥22	IL087	IL087- LƯƠNG D-22TR NONCSS NAM	IL87I	IL87I-IDD LƯƠNG D-22TR NONCSS NAM	31%		
	≥27	IL088	IL088- LƯƠNG D-27TR NONCSS NAM	IL88I	IL88I-IDD LƯƠNG D-27TR NONCSS NAM	29%		

Trương DVST

Phân loại bảo mật: Internal

*Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương*

**PHỤ LỤC 02: SẢN PHẨM KHÁCH HÀNG CÓ NGUỒN THU NHẬP TỪ LƯƠNG THEO LƯƠNG RBP**

Quy định chi tiết Phương thức giải ngân, Kênh bán, Mã sản phẩm, Số tiền vay vốn, Lãi suất, Thời hạn vay

(Ban hành kèm theo QDSP cho vay tiêu dùng cho Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương số 24/M85418/ 378 )

**1. Phân nhóm Khách hàng:**

Dựa theo kết quả đánh giá từ hệ thống RBP phân nhóm khách hàng: Grade 1-10

**2. Mã sản phẩm, Số tiền vay vốn, Lãi suất, Thời hạn vay**

CSS				NonCss				Số tiền cho vay Tối thiểu-Tối đa (trệu đồng)	Số kỳ trả nợ	Grade	Lãi suất (%/năm)
Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm				
2L001	RBP LƯƠNG CSS - GNJT	2L011	RBP LƯƠNG CSS - IDD	3L001	RBP LƯƠNG NONCSS - GNJT	3L011	RBP LƯƠNG NONCSS - IDD	10-100	6-12	1	18%
										2	22%
										3	28%
										4	34%
										5	40%
										6	44%
										7	47%
										8	52%
										9	59%
										10	59%
								13-24	1	22%	
									2	26%	
									3	35%	
									4	40%	
									5	47%	
									6	50%	
									7	53%	

Trương DVST

Phân loại bảo mật: Internal

